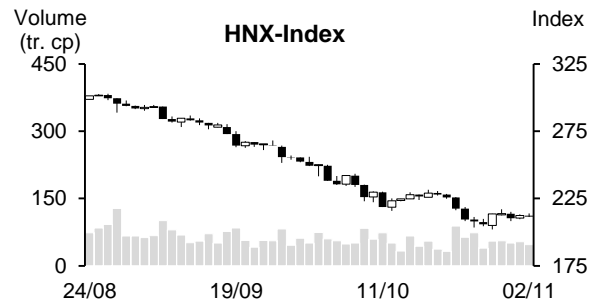
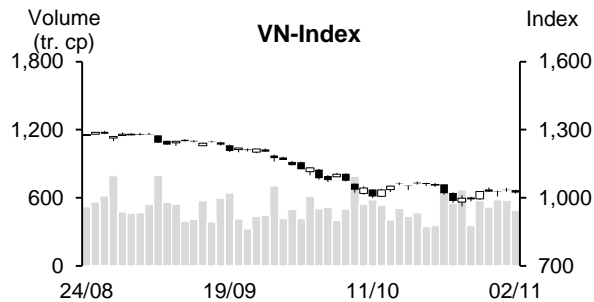


02/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,023.19	-1.02%	1,025.18	-1.24%	211.66	-0.33%
Tổng KLGD (tr. cp)	578.23	-5.85%	181.43	-27.37%	49.48	-11.46%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	488.35	-15.22%	167.96	-31.15%	47.39	-11.82%
TB 20 phiên (tr. cp)	520.09	-6.10%	159.90	5.04%	55.72	-14.95%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,096	-6.01%	4,151	-22.25%	751	-4.40%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,708	-11.38%	3,809	-24.51%	707	-2.02%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,302	-6.38%	3,717	2.47%	856	-17.38%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	164	32%	5	17%	73	33%
Số mã giảm	273	53%	22	73%	95	42%
Số mã đứng giá	82	16%	3	10%	56	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường quay đầu giảm điểm trở lại trong phiên giao dịch ngày thứ tư với VN-Index chìm trong sắc đỏ trong suốt cả phiên giao dịch. Đáng chú ý, một số Bluechips tăng tốt trong những phiên trước, điển hình là nhóm ngân hàng, chứng khoán, bất động sản, thực phẩm đồ uống đồng loạt điều chỉnh. Đồng thời, nhiều cổ phiếu midcap và penny cũng chịu áp lực giảm giá khá mạnh. Trong khi đó, bộ đôi thép, dầu khí sau những phiên lao dốc trước đó lại bất ngờ hút tiền và đi lên trong phiên hôm nay. Tuy nhiên, thanh khoản thị trường chỉ dừng ở mức thấp cho thấy dòng tiền vẫn đang thận trọng và thị trường vẫn đối mặt với rủi ro có thể tiếp tục đi xuống trong những phiên sắp tới.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng. Không những vậy, chỉ số không thể vượt qua được sức ép của MA20 và suy giảm xuống dưới MA5, cùng với đường -DI nằm trên +DI, cho thấy cơ hội để chỉ số giữ được đợt hồi phục kỹ thuật từ phiên 25/10 đang dần khép lại và chỉ số có thể quay trở lại xu hướng giảm chính, với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm trở lại và đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA20 hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số có tín hiệu suy yếu trở lại và gặp rủi ro quay về vùng hỗ trợ 200 – 202 điểm (đáy cũ). Nhìn chung, thị trường đang có dấu hiệu khép lại nhịp hồi kỹ thuật và quay lại xu hướng giảm chính. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc hiện thực hóa lợi nhuận các vị thế lướt sóng và thận trọng với các vị thế mua mới nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: TCB (Chốt lời), VSH (Bán)

Cổ phiếu quan sát: MSN, ACL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VSH	Bán	03/11/22	34.1	35.25	-3.3%	38.7	9.8%	33.6	-4.7%	Tín hiệu suy yếu
2	TCB	Chốt lời	03/11/22	25.2	22.85	10.3%	25.7	12.5%	21.3	-6.8%	Đà tăng chững lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSN	Quan sát mua	03/11/22	81	85-87	Nền giảm dài nhưng đi kèm vol thấp cho tín hiệu điều chỉnh không quá xấu -> khả năng đang vào nhịp test đáy, có thể cân nhắc mua vùng 73.5-75 nếu đã giảm duy trì yếu
2	ACL	Quan sát mua	03/11/22	11.9	14.5-15	Đang trong nhịp test đáy khá tốt với nền, vol nhỏ dần -> khả năng có thể test thành công, cần đóng cửa vượt 12.7 kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GIL	Mua	31/10/22	27.6	28	-1.4%	32.3	15.4%	25.9	-7.5%	
2	STB	Mua	01/11/22	16.9	16.15	4.64%	18.15	12.4%	15.5	-4.0%	
3	PAN	Mua	02/11/22	18.8	18.6	1.1%	22.3	19.9%	17.6	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam tiếp tục xuất siêu lớn, tín hiệu xuất nhập khẩu suy giảm ngày càng rõ

Theo GSO, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng 10 ước tính xuất siêu 2,27 tỷ USD. Tính chung cả giai đoạn 10 tháng năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 9,4 tỷ USD; tăng mạnh so với số nhập siêu 0,63 tỷ USD của cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên cả giá trị xuất - nhập khẩu sơ bộ đều sụt giảm so với số đã ước tính.

Về xuất khẩu, theo GSO, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 9/2022 đạt 29,82 tỷ USD, thấp hơn 123 triệu USD so với số đã ước tính; tháng 10/2022 ước đạt 30,27 tỷ USD, tăng 1,5% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 10 tăng 4,5%. Trong 10 tháng năm 2022, đã có 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó có 06 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 64,1%.

Như vậy, so với tháng liền kề, số nhóm đạt xuất khẩu chục tỷ USD cũng không có thay đổi.

Về nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 9/2022 đạt 28,39 tỷ USD, thấp hơn 412 triệu USD so với số đã ước tính; tháng 10/2022 ước đạt 28 tỷ USD, giảm 1,4% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 10 tăng 7,1%. Trong 10 tháng năm 2022 có 44 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong đó có 06 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 52,7%.

Như vậy, so với tháng liền kề, đã có thêm 2 mặt hàng có giá trị nhập khẩu trên 1 tỷ USD. Đồng thời có thêm 2 mặt hàng nhập khẩu nào lọt nhóm trên 10 tỷ USD.

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 93,4 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 100,7 tỷ USD.

TOP 10 địa phương đứng đầu về vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN 10 tháng đầu năm 2022

Tổng cục Thống kê vừa qua đã công bố Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2022. Báo cáo cho biết, trong tháng 10 tháng năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 53,6 nghìn tỷ đồng, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo các Bộ, ngành, Bộ Giao thông Vận tải có vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trong tháng 10 cao nhất, ước tính hơn 4857 tỷ đồng, lũy kế 10 tháng đầu năm hơn 35.000 tỷ đồng.

Xét theo địa phương, tính cả tháng 10/2022 và lũy kế 10 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của Hà Nội đều dẫn đầu cả nước. Lũy kế 10 tháng đầu năm, con số này là 36,3 nghìn tỷ đồng, đạt 71,4% kế hoạch năm.

TP. Hồ Chí Minh là địa phương xếp thứ 2 với vốn NSNN đạt 23,2 nghìn tỷ đồng trong 10 tháng đầu năm. Quảng Ninh là địa phương có vốn đầu tư thực hiện từ NSNN cao thứ 3 trên cả nước với hơn 13,4 nghìn tỷ đồng, đạt 81% so với kế hoạch. Đây cũng là địa phương có tỷ lệ hoàn thành kế hoạch cao nhất cả nước. Tiếp theo là Hải Phòng và Thanh Hóa với vốn NSNN lần lượt đạt 12.498 tỷ đồng và 8.152 tỷ đồng.

Các tỉnh khác cũng nằm trong top 10 địa phương có vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN cao trong 10 tháng đầu năm 2022 là Bình Định, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Nghệ An và Bình Dương.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Techcombank tiếp tục tăng lãi suất huy động, lên cao nhất 8,7%/năm

Ngày 2/11, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank – TCB) công bố biểu lãi suất huy động mới và tăng ở nhiều kỳ hạn. Theo đó, lãi suất niêm yết cao nhất tại nhà băng này đã lên 8,7%/năm, áp dụng cho khách hàng VIP/Private mở mới tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trở lên. Đối với khách hàng thường, lãi suất tương ứng với kỳ hạn này là từ 8,2%-8,5%/năm.

Tại kỳ hạn 6 tháng, lãi suất tiền gửi mở mới của Techcombank cũng đã tăng lên 7,8-8,4%/năm. Trong đó, khách hàng VIP được áp dụng từ 7,9% trở lên, trong khi khách hàng thường/aspire có lãi suất 7,8-8,2%/năm.

Lỗ kinh doanh xăng dầu, lãi ròng quý 3 của Petrolimex vẫn tăng 30%

Dù quý 3 hoạt động tương đối hiệu quả nhưng lũy kế 9 tháng, Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (Petrolimex, HOSE: PLX) lãi ròng giảm 86% so với cùng kỳ năm trước.

Theo BCTC hợp nhất quý 3/2022, Petrolimex đạt doanh thu gấp đôi cùng kỳ, gần 73.7 ngàn tỷ đồng. Giá vốn cũng đạt gần 71 ngàn tỷ đồng (tăng 118%). Sau khi khấu trừ, Công ty lãi gộp 2.8 ngàn tỷ đồng, tăng 38%.

Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tăng nhẹ 6%, lên gần 279 tỷ đồng, nhưng chi phí tài chính tăng đến 49%, lên 318 tỷ đồng. Các khoản chi phí khác cũng bật tăng, như chi phí bán hàng (tăng 25%, lên 2.4 ngàn tỷ đồng) và chi phí quản lý doanh nghiệp (tăng 32%, lên 302.5 tỷ đồng). Công ty ghi nhận khoản lãi từ công ty liên doanh, liên kết gần gấp 2 cùng kỳ (đạt 142.6 tỷ đồng) và lợi nhuận khác 10.4 tỷ đồng (giảm 64%). Sau cùng, kết quả quý 3 đầy khởi sắc với lợi nhuận ròng gần 99 tỷ đồng, tăng 30%.

Lũy kế 9 tháng, Petrolimex có doanh thu gần 225.7 ngàn tỷ đồng, tăng 88% và vượt mục tiêu doanh thu hợp nhất cả năm 21%. Tuy nhiên, do phải gánh khoản lỗ từ quý 2 và khoản lãi giảm mạnh trong quý 1, lãi trước thuế và lãi ròng lũy kế chỉ đạt lần lượt 614 tỷ đồng và hơn 312 tỷ đồng, giảm tương ứng 79% và 86% so với cùng kỳ. Mục tiêu lãi trước thuế đặt ra tại ĐHĐCĐ 2022 mới được thực hiện hơn 20% sau 9 tháng.

Cảng Đồng Nai sắp tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền tỷ lệ 20%

CTCP Cảng Đồng Nai (HOSE: PDN) vừa thông báo chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 17/11/2022.

Với tỷ lệ thực hiện 20% (1 cp được nhận 2,000 đồng) và hơn 18.5 triệu cp đang lưu hành, ước tính PDN phải chi xấp xỉ 37 tỷ đồng cho đợt tạm ứng này. Thời gian thực hiện dự kiến là 05/12/2022.

Về kết quả kinh doanh, quý 3, PDN ghi nhận gần 276 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 31% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp đạt hơn 97 tỷ đồng, tăng 56%. Do đó, biên lợi nhuận tăng từ 29.62% lên 35.32%. PDN thu được hơn 67 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế trong quý 3, tăng 77% so cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Công ty thu được hơn 805 tỷ đồng doanh thu thuần và hơn 193 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng lần lượt 19% và 49% so với cùng kỳ.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	15,350	2.33%	0.05%
VPB	17,500	1.74%	0.05%
VIB	20,700	2.73%	0.03%
PVD	17,300	6.79%	0.01%
BHN	49,450	5.21%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	22,700	5.58%	0.22%
DNP	25,000	5.04%	0.06%
IPA	12,300	4.24%	0.04%
KSF	73,800	0.41%	0.03%
VNT	79,000	9.57%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	81,000	-6.36%	-0.19%
VCB	73,600	-1.87%	-0.16%
VNM	78,300	-2.37%	-0.10%
MWG	48,000	-4.19%	-0.07%
EIB	34,050	-5.42%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	44,000	-3.08%	-0.18%
PTI	32,300	-9.78%	-0.11%
VCS	50,500	-2.88%	-0.09%
CEO	13,600	-4.23%	-0.06%
THD	38,200	-0.78%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	15,350	2.33%	40,136,638
VND	12,100	2.54%	22,060,968
VPB	17,500	1.74%	21,510,643
STB	16,900	0.00%	19,124,625
KBC	17,900	2.58%	16,110,556

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,200	0.00%	10,278,040
PVS	22,700	5.58%	8,628,977
CEO	13,600	-4.23%	5,522,973
BII	2,200	10.00%	1,955,096
IDC	44,000	-3.08%	1,823,940

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	15,350	2.33%	615.1
VPB	17,500	1.74%	377.2
DCM	30,050	-6.97%	333.6
STB	16,900	0.00%	326.4
KBC	17,900	2.58%	291.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	22,700	5.58%	193.0
SHS	8,200	0.00%	85.3
IDC	44,000	-3.08%	81.6
CEO	13,600	-4.23%	76.5
SCG	68,600	0.29%	28.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

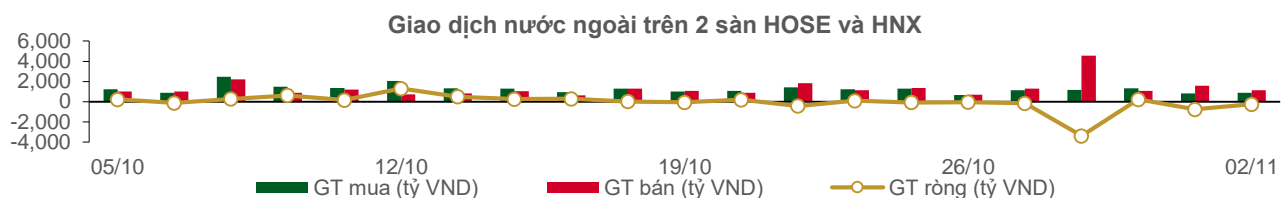
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	19,563,400	217.35
DBC	10,096,000	161.62
EIB	3,281,400	118.13
EVF	15,000,000	111.00
VIB	4,000,000	80.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,000,000	16.50
IDC	215,000	9.88
VCS	130,000	6.76
NRC	510,000	5.10
BNA	100,000	2.15

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	38.45	875.67	54.54	1,124.33	(16.09)	(248.66)
HNX	0.54	9.72	0.36	9.40	0.18	0.32
Tổng 2 sàn	38.99	885.39	54.90	1,133.73	(15.91)	(248.34)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEMAV30	12,100	6,565,500	79.00
TCB	25,200	2,701,500	66.28
DGC	72,700	847,000	62.15
VHM	44,900	1,280,000	57.60
VNM	78,300	608,000	48.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,700	182,400	4.07
IDC	44,000	35,400	1.59
TNG	16,300	81,000	1.33
SHS	8,200	100,400	0.84
HUT	17,100	32,200	0.55

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	15,350	13,931,700	212.56
KBC	17,900	5,461,100	98.28
FUEMAV30	12,100	6,532,300	78.60
VNM	78,300	905,500	71.80
TCB	25,200	2,701,500	66.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	44,000	104,400	4.64
PVS	22,700	103,000	2.29
VCS	50,500	16,000	0.81
TNG	16,300	28,000	0.46
MCF	7,500	30,000	0.23

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	72,700	638,400	46.90
VHM	44,900	979,100	44.08
FUESSVFL	13,300	1,250,100	17.05
HDG	30,100	517,100	15.49
VRE	25,800	590,100	15.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,700	79,400	1.78
TNG	16,300	53,000	0.87
SHS	8,200	99,700	0.83
HUT	17,100	32,200	0.55
PVI	40,000	9,900	0.39

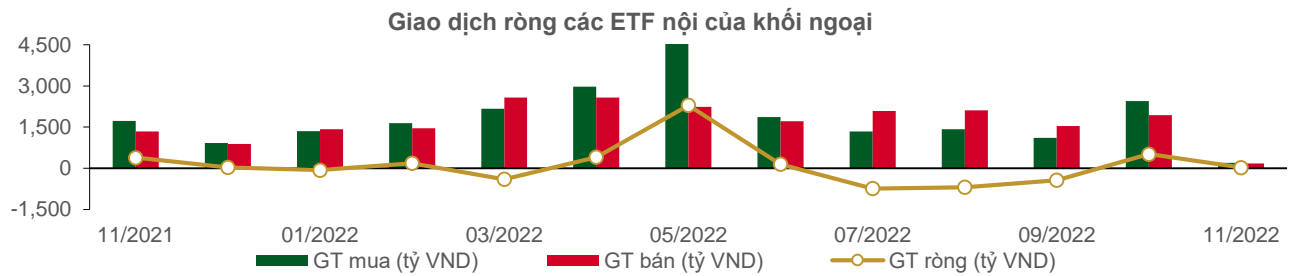
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	15,350	(11,752,600)	(179.09)
KBC	17,900	(4,883,000)	(87.78)
GAS	110,000	(387,700)	(42.65)
SSI	16,500	(1,515,400)	(25.26)
VNM	78,300	(297,500)	(23.42)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	44,000	(69,000)	(3.05)
VCS	50,500	(16,000)	(0.81)
MCF	7,500	(30,000)	(0.23)
TVD	8,400	(20,900)	(0.18)
SHE	9,000	(14,040)	(0.13)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,390	-0.7%	1,118,310	19.53	E1VFN30	16.17	15.71	0.46
FUEMAV30	12,100	-0.8%	6,567,800	79.03	FUEMAV30	79.00	78.60	0.40
FUESSV30	12,150	-3.4%	17,551	0.22	FUESSV30	0.12	0.03	0.09
FUESSV50	15,500	2.2%	17,400	0.26	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	13,300	-1.5%	1,344,001	18.32	FUESSVFL	17.87	0.82	17.05
FUEVFN30	22,050	-1.8%	1,452,600	32.38	FUEVFN30	31.32	28.00	3.32
FUEVN100	12,910	-2.0%	60,300	0.78	FUEVN100	0.52	0.57	(0.06)
FUEIP100	7,300	-1.9%	62,700	0.46	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,360	6.8%	57,900	0.39	FUEKIV30	0.18	0.21	(0.04)
FUEDCMID	8,150	-0.1%	104,400	0.85	FUEDCMID	0.83	0.83	0.00
Tổng cộng			10,802,962	152.23	Tổng cộng	146.02	124.79	21.23



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2204	10	-50.0%	276,360	5	21,800	0	(10)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	430	-23.2%	38,110	40	21,800	114	(316)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	370	-24.5%	47,920	62	21,800	84	(286)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	460	-13.2%	75,730	149	21,800	160	(300)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	170	-15.0%	10,560	35	74,000	23	(147)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	90	-10.0%	1,850	72	74,000	56	(34)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	160	-61.0%	57,550	40	74,000	17	(143)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,000	-31.0%	157,690	40	74,000	537	(463)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	680	-13.9%	3,740	62	74,000	204	(476)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	550	-9.8%	31,170	149	74,000	201	(349)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	990	-7.5%	10,420	302	74,000	414	(576)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	570	-12.3%	2,000	120	74,000	205	(365)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,370	-7.4%	8,670	216	74,000	1,020	(350)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	40	-33.3%	680	62	16,450	1	(39)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	200	-16.7%	1,860	35	16,450	25	(175)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	480	-7.7%	3,840	146	16,450	177	(303)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	60	-40.0%	20	37	16,450	3	(57)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	190	-5.0%	6,970	128	16,450	32	(158)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	30	0.0%	1,940	55	15,350	0	(30)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	40	0.0%	14,850	62	15,350	0	(40)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	120	0.0%	27,910	146	15,350	10	(110)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	200	0.0%	29,730	54	15,350	29	(171)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	30	-25.0%	27,030	54	15,350	0	(30)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	30	50.0%	130	37	15,350	0	(30)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	70	0.0%	7,270	128	15,350	2	(68)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	30	0.0%	140,060	62	15,350	1	(29)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	80	14.3%	335,200	149	15,350	12	(68)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	300	-36.2%	26,220	120	15,350	37	(263)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	140	-6.7%	43,760	119	15,350	21	(119)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	780	5.4%	73,400	216	15,350	439	(341)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2207	10	0.0%	560	5	23,000	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	80	-20.0%	700	35	23,000	0	(80)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	90	0.0%	72,460	146	23,000	12	(78)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	90	125.0%	95,980	54	23,000	0	(90)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	30	0.0%	50	37	23,000	0	(30)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	70	16.7%	2,550	128	23,000	1	(69)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	40	33.3%	56,870	62	23,000	0	(40)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	10	0.0%	0	5	17,900	0	(10)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2207	160	-15.8%	1,330	62	17,900	62	(98)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	140	-12.5%	30,960	54	17,900	38	(102)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	50	-16.7%	7,190	62	17,900	11	(39)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	220	-18.5%	39,300	149	17,900	80	(140)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	270	-18.2%	67,640	302	17,900	114	(156)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	480	-12.7%	8,130	119	17,900	166	(314)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,240	2.5%	152,980	216	17,900	892	(348)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2204	10	0.0%	10	5	81,000	0	(10)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	100	0.0%	0	55	81,000	5	(95)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	40	-33.3%	6,030	62	81,000	0	(40)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	100	0.0%	0	68	81,000	3	(97)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	230	-20.7%	24,320	146	81,000	72	(158)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	100	-9.1%	3,310	72	81,000	21	(79)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	70	-46.2%	330	37	81,000	4	(66)	110,000	10.0	09/12/2022

CMSN2212	180	-30.8%	60,530	128	81,000	53	(127)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	450	0.0%	20	120	81,000	110	(340)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	780	-8.2%	10,770	216	81,000	476	(304)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2205	10	0.0%	0	5	48,000	0	(10)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	40	-42.9%	88,210	68	48,000	0	(40)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	20	100.0%	160	5	48,000	0	(20)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	140	-46.2%	45,440	54	48,000	10	(130)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	150	7.1%	3,110	40	48,000	12	(138)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	310	-34.0%	3,760	128	48,000	58	(252)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	30	-25.0%	24,090	62	48,000	0	(30)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	-42.9%	281,970	149	48,000	17	(63)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	1,160	-33.3%	74,120	216	48,000	602	(558)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	150	0.0%	0	55	69,200	9	(141)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	120	-61.3%	4,050	62	69,200	6	(114)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	620	0.0%	0	68	69,200	13	(607)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	300	0.0%	0	146	69,200	85	(215)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	30	-25.0%	10	37	69,200	0	(30)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	150	-11.8%	43,780	128	69,200	17	(133)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	30	-25.0%	3,450	62	41,800	1	(29)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	180	0.0%	0	146	41,800	38	(142)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	220	-24.1%	48,130	119	41,800	52	(168)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	300	3.5%	2,010	62	101,100	152	(148)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	320	0.0%	0	68	101,100	18	(302)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	120	20.0%	100	72	101,100	134	14	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	10	-50.0%	13,300	13	10,200	0	(10)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	200	-4.8%	87,040	146	10,200	75	(125)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	220	-4.4%	4,940	72	10,200	118	(102)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	60	0.0%	0	37	10,200	6	(54)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	30	-40.0%	60	40	10,200	6	(24)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	160	-5.9%	1,560	128	10,200	46	(114)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	170	-5.6%	72,570	159	10,200	46	(124)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	870	-8.4%	21,590	216	10,200	823	(47)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2210	10	0.0%	11,670	5	16,900	0	(10)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	60	-14.3%	950	55	16,900	7	(53)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	50	0.0%	850	62	16,900	5	(45)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	390	11.4%	16,160	68	16,900	56	(334)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	280	-3.5%	85,620	146	16,900	117	(163)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	40	0.0%	0	37	16,900	0	(40)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	40	0.0%	29,980	62	16,900	9	(31)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	100	0.0%	40,830	149	16,900	64	(36)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	180	0.0%	36,920	120	16,900	108	(72)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	430	7.5%	25,440	119	16,900	194	(236)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	370	-2.6%	500	119	16,900	150	(220)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2206	10	0.0%	0	5	25,200	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	80	14.3%	130	72	25,200	0	(80)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	80	-20.0%	14,290	54	25,200	0	(80)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	230	-20.7%	8,710	54	25,200	5	(225)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	40	0.0%	13,170	62	25,200	0	(40)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	60	-14.3%	65,780	149	25,200	6	(54)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	220	-15.4%	37,450	302	25,200	45	(175)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	100	-16.7%	5,530	120	25,200	11	(89)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,330	-7.6%	2,380	216	25,200	719	(611)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	290	3.6%	1,660	146	21,550	157	(133)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	50	0.0%	16,110	40	21,550	23	(27)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	120	-25.0%	39,240	62	21,550	69	(51)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2208	10	0.0%	660	5	44,900	0	(10)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	30	0.0%	0	55	44,900	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	42,280	62	44,900	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	120	-14.3%	1,110	146	44,900	4	(116)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	50	-44.4%	28,460	40	44,900	0	(50)	65,000	5.0	12/12/2022

CVHM2213	90	0.0%	21,740	128	44,900	3	(87)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	100	0.0%	29,240	62	44,900	2	(98)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	300	-6.3%	33,010	149	44,900	34	(266)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	480	-7.7%	1,390	302	44,900	93	(387)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	380	2.7%	42,400	119	44,900	78	(302)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	870	-6.5%	12,760	216	44,900	212	(658)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	60	-33.3%	23,550	55	105,000	4	(56)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	200	-16.7%	37,930	146	105,000	42	(158)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	40	-60.0%	10	37	105,000	1	(39)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	210	-16.0%	176,460	128	105,000	35	(175)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,100	-6.8%	11,050	146	78,300	779	(321)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	730	-12.1%	110	37	78,300	406	(324)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	750	-8.5%	10,080	128	78,300	383	(367)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,480	-21.5%	1,100	120	78,300	1,671	(809)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	3,150	-4.8%	2,000	216	78,300	2,295	(855)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2204	30	0.0%	15,560	13	17,500	0	(30)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	4,650	5	17,500	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	190	11.8%	11,940	72	17,500	95	(95)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	370	27.6%	66,020	40	17,500	216	(154)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	170	6.3%	29,790	37	17,500	62	(108)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	170	13.3%	78,130	62	17,500	55	(115)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	440	-4.4%	286,080	149	17,500	216	(224)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	490	-2.0%	94,100	302	17,500	238	(252)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	1,000	5.3%	133,320	120	17,500	465	(535)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2208	10	0.0%	77,370	5	25,800	0	(10)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	90	-18.2%	6,150	55	25,800	34	(56)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	220	-18.5%	2,320	35	25,800	87	(133)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	340	-10.5%	8,220	146	25,800	199	(141)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	190	5.6%	2,520	72	25,800	283	93	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	350	0.0%	20	128	25,800	143	(207)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	450	-19.6%	41,950	62	25,800	328	(122)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	920	-12.4%	34,150	149	25,800	655	(265)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	780	-12.4%	23,690	302	25,800	564	(216)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,350	-4.3%	250	120	25,800	893	(457)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	500	-19.4%	400	119	25,800	327	(173)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	1,030	-1.0%	4,210	216	25,800	728	(302)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
STK	HOSE	27,550	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	78,300	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,100	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	17,900	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	13,100	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	11,600	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	18,024	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	73,600	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	33,700	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	24,000	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	25,200	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	21,800	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8

VPB	HOSE	17,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,450	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	21,550	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	14,250	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,700	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,300	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	12,650	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	110,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	17,500	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	52,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	40,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	23,700	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	17,900	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	14,200	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	18,800	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,200	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	14,400	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,700	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	75,100	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	45,750	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	74,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	53,600	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	15,350	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,400	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	9,650	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	13,450	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	62,700	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	42,050	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	29,750	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	95,800	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	54,100	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	86,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
TCM	HOSE	43,750	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	25,800	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	23,000	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	23,200	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	44,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	81,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	183,500	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	15,900	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	28,000	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,607	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	36,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	28,900	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	71,300	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	48,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	101,100	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	77,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	59,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	22,950	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	29,300	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn